

# Chứng khoán Việt Nam

## Thông tin thị trường chuyên sâu

### Báo cáo ngày

#### Xu hướng thị trường:

##### Phiên giăng co

► Sau phiên cầm máu đầu tuần, trong ngày giao dịch Thứ Ba 10/02, thị trường giăng co mạnh liệt và đóng phiên quanh mốc tham chiếu. Tuy có đã có hồi phục với biên độ gần 20 điểm trong phiên sáng, lực bán gia tăng trong phiên chiều đã khiến nhiều cổ phiếu quay đầu giảm điểm. Thị trường phân hóa rõ rệt khi nhóm cổ phiếu thuộc VinGroup tăng tốt và đóng vai trò nâng đỡ cho điểm số chung, tiêu biểu như VIC tăng trần, VHM +6.63%, VRE +2.66%... Ngược chiều, nhóm cổ phiếu Tài chính, Dầu khí phần lớn giảm điểm, các cổ phiếu trụ như MSN, VNM, FPT... cũng không thoát khỏi xu hướng chung. Điều đáng chú ý là khối ngoại đã đảo chiều mua ròng, với giá trị mua ròng lớn được ghi nhận ở MBB (570 tỷ), VIC (210 tỷ)...

► Kết thúc phiên giao dịch, chỉ số VN-Index giảm 0.79 điểm (-0.05%), đóng phiên ở 1,754.02 điểm; HNX-Index giảm 2.24 điểm (-0.87%), đạt 253.77 điểm. Thanh khoản toàn thị trường đạt 30 nghìn tỷ đồng, có cải thiện với phiên trước đó, tương ứng với hơn 1.05 tỷ cổ phiếu được giao dịch. Khối ngoại đảo chiều mua ròng 761 tỷ đồng, trong đó giá trị mua ròng nổi trội được ghi nhận ở MBB, VIC và MWG. Ở chiều ngược lại, bán ròng tiêu biểu có VCB, BID, FPT.

► VIC (+6.95%), VHM (+6.63%), VCK (+6.91%) là ba mã cổ phiếu đóng góp nhiều nhất để nâng đỡ chỉ số. Ở chiều ngược lại, BID (-6.92%), GAS (-6.91%), VCB (-2.92%) là ba mã lấy đi nhiều điểm nhất của thị trường.

► Bất động sản, Thương mại hàng thiết yếu, Dịch vụ chuyên biệt và thương mại là ba nhóm ngành ghi nhận mức đóng góp lớn nhất khiến chỉ số giảm điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Các đại diện tiêu biểu là VIC, AIG, VEF.

► **Góc nhìn kỹ thuật:** VN-Index dường như đi ngang về mặt chỉ số nhưng lại có sự phân hóa mạnh giữa các nhóm cổ phiếu. Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức thấp, dòng tiền đang cho thấy xu hướng chậm lại và dè dặt. Chỉ số tiếp tục suy yếu khi vận động dưới các đường MA ngắn hạn, các tín hiệu kỹ thuật chưa có sự cải thiện rõ ràng, thị trường nhiều khả năng vẫn sẽ tiếp tục thận trọng trước giai đoạn nghỉ lễ. VNINDEX hiện đang dao động tại vùng biên dưới của kênh giá tăng. Nhịp điều chỉnh này là cần thiết để thị trường tích lũy lại nền giá, tạo tiền đề cho xu hướng tăng bền vững trong thời gian sắp tới.

Dưới góc nhìn thống kê, chúng tôi theo dõi tỷ lệ phần trăm các mã cổ phiếu giao dịch trên đường trung bình động 50 ngày (EMA50) như một chỉ báo để xác định đáy thị trường. Trong lịch sử, VN-Index thường xác nhận đáy khi tỷ lệ này dao động trong khoảng từ 30% đến 40% và tạo đỉnh quanh vùng 60-70%. Với con số hiện tại đang ở mức quanh 40-45%, dữ liệu cho thấy dư địa tăng trưởng vẫn còn cho phần lớn các cổ phiếu.

**Chiến lược:** Những phiên điều chỉnh mở ra cơ hội để nhà đầu tư gia tăng vị thế, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tập trung vào các cổ phiếu có kết quả kinh doanh tốt và triển vọng tăng trưởng khả quan trong năm 2026 nhưng chưa tăng trưởng tương ứng như nhóm ngân hàng tư nhân, bán lẻ, chứng khoán, thép. Các cổ phiếu cho mức tăng tích cực như nhóm ngân hàng quốc doanh, nhóm cổ phiếu bất động sản khu công nghiệp cần có đánh giá chọn lọc và tránh mua đuổi ở vùng giá cao.



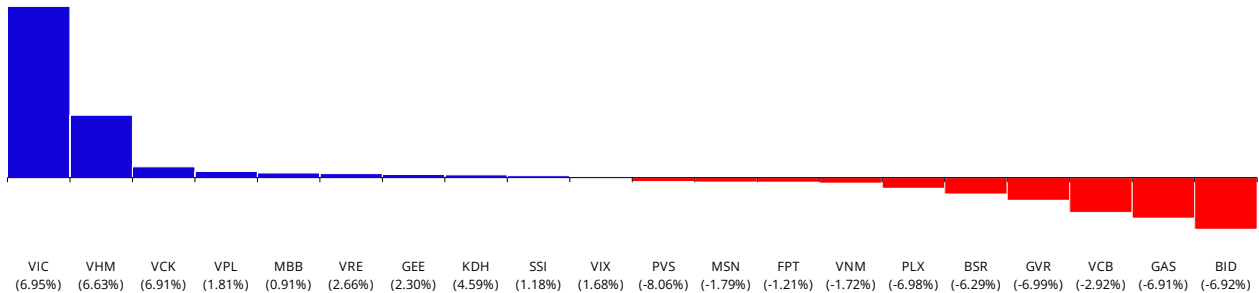
Các chỉ số chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tỷ đồng)

| Index       | Giá   | %1D  | %1M  | %1Yr. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
|-------------|-------|------|------|-------|------|-----|-----------|
| VN-Index    | 1,754 | 0.0  | -6.1 | 38.8  | 15.8 | 2.2 | 8,160,432 |
| VN30 Index  | 1,952 | 0.2  | -5.5 | 46.6  | 14.9 | 2.3 | 5,725,022 |
| VN Midcap   | 2,149 | -0.5 | -1.2 | 13.2  | 13.7 | 1.4 | 1,386,095 |
| VN Smallcap | 1,465 | -0.4 | 0.7  | 1.2   | 13.2 | 1.0 | 309,133   |
| HNX Index   | 254   | -0.9 | 2.7  | 11.3  | 15.7 | 1.6 | 410,196   |
| UpCom       | 126   | -0.3 | 3.4  | 30.4  | 13.4 | 1.8 | 649,073   |

| Nhóm ngành (tỷ đồng) |      |       |       |        |      |     |           |
|----------------------|------|-------|-------|--------|------|-----|-----------|
| Nhóm ngành           | %1D  | %1M   | %YTD  | %1 Yr. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
| Bán lẻ               | -0.4 | 27.4  | 3.5   | 1.4    | 21.4 | 4.0 | 179,199   |
| Bảo hiểm             | -2.0 | 29.0  | 24.5  | 31.8   | 20.7 | 2.1 | 69,199    |
| Bất động sản         | 5.4  | 77.8  | -17.4 | 188.2  | 25.3 | 2.7 | 1,918,869 |
| CNTT                 | -1.2 | -8.6  | 2.7   | -21.2  | 17.6 | 3.9 | 183,165   |
| Dầu khí              | -6.5 | 47.2  | 37.7  | 31.4   | 31.8 | 3.3 | 85,761    |
| Dịch vụ tài chính    | 0.6  | 13.2  | 1.2   | 28.1   | 13.9 | 1.5 | 243,264   |
| Tiện ích             | -5.0 | 40.2  | 24.4  | 40.9   | 16.9 | 2.4 | 403,053   |
| Du lịch và Giải trí  | -0.3 | 25.1  | -10.0 | 43.5   | 17.2 | 4.8 | 178,234   |
| Hàng & DV CN         | -0.4 | -0.1  | 0.2   | 15.7   | 13.3 | 1.7 | 168,830   |
| Hàng CN & Gia dụng   | -0.3 | 18.1  | 9.5   | 7.6    | 11.7 | 1.8 | 63,397    |
| Hóa chất             | -4.5 | 7.0   | 24.7  | 8.1    | 18.4 | 1.9 | 238,922   |
| Ngân hàng            | -1.6 | 17.6  | 4.0   | 23.6   | 9.7  | 1.6 | 2,710,945 |
| Ô tô và phụ tùng     | -0.2 | -13.8 | -4.3  | 6.4    | 17.1 | 1.2 | 15,238    |
| Tài nguyên Cơ bản    | -0.7 | 11.3  | 2.5   | 18.2   | 14.0 | 1.4 | 251,603   |
| Th. phẩm & Đồ uống   | -1.4 | 8.6   | 3.6   | 11.5   | 17.3 | 2.6 | 470,560   |
| Truyền thông         | 0.0  | -1.7  | 5.9   | -13.0  | 24.8 | 1.4 | 2,845     |
| Xây dựng và Vật liệu | -0.8 | 3.3   |       | 9.8    | 12.3 | 1.5 | 144,247   |
| Y tế                 | -0.1 | 7.3   | 3.9   | 3.0    | 19.3 | 2.2 | 41,918    |

| Tiền tệ và hàng hóa |        |      |      |      |       |       |       |
|---------------------|--------|------|------|------|-------|-------|-------|
|                     | Tỷ giá | %1D  | %1W  | %1M  | %3M   | %YTD  | %1Yr. |
| Dollar index        | 97     | 0.1  | -0.6 | -2.3 | -2.7  | -1.5  | -10.6 |
| USD/JPY             | 155    | -0.3 | -0.2 | -1.7 | 0.8   | -0.8  | 2.2   |
| USD/CNY             | 7      | -0.1 | -0.4 | -0.9 | -2.9  | -1.1  | -5.4  |
| KRW/USD             | 1,460  | 0.1  | 0.9  | -0.6 | 0.2   | 1.4   | 0.6   |
| EUR/USD             | 1      | 0.0  | -0.8 | -2.1 | -3.0  | -1.4  | -13.5 |
| USD/VND             | 25,886 | -0.1 | -0.4 | -1.5 | -1.6  | -1.6  | 2.0   |
| Dầu Thô             | 65     | 0.4  | 2.2  | 9.3  | 7.4   | 12.5  | -10.7 |
| Xăng                | 237    | 19.4 | 24.9 | 33.1 | 20.3  | 39.0  | 12.7  |
| Khi đốt             | 3      | -1.2 | -6.3 | -2.1 | -28.5 | -15.9 | -10.0 |
| Than                | 116    | 0.1  | -0.2 | 7.9  | 4.8   | 7.7   | 7.9   |
| Vàng                | 5,052  | -0.1 | 2.1  | 9.9  | 22.8  | 17.0  | 73.7  |
| Thép cuộn           | 3,256  | -0.2 | -0.5 | -1.0 | -0.8  | -0.4  | -5.7  |

### Đóng góp vào VN Index



#### [Analyst]

Nhi Nguyen

(84-28) 6299 - 8000

nhi.ntt@shinhan.com

Theo dõi Zalo của SSV

để cập nhật báo cáo mới nhất



Quét mã QR hoặc  
click để theo dõi

# Điểm tin thị trường

## Tin tức nổi bật

- 1. PVT – Vận tải:** PVTrans ghi nhận 14 năm tăng trưởng liên tiếp với tổng doanh thu hợp nhất ước đạt 50.100 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 7,200 tỷ đồng và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ trung bình 33%.
- 2. BID – Ngân hàng:** BIDV điều chỉnh kế hoạch chào bán riêng lẻ còn 263,3 triệu cổ phiếu cho 31 nhà đầu tư với giá 38,900 đồng mỗi cổ phiếu, dự kiến huy động tối đa 10,243.7 tỷ đồng để bổ sung vốn hoạt động tín dụng.
- 3. VCB – Ngân hàng:** Tại ngày 31-12-2025, Vietcombank nắm giữ hơn 1,89 triệu tỉ đồng bất động sản thế chấp, chiếm gần 72% tổng giá trị tài sản bảo đảm và tăng gần 9,4% so với đầu năm 2024.
- 4. HVN – Vận tải hàng không:** Vietnam Airlines sẽ khai thác 3 chuyến bay thẳng khứ hồi Hà Nội – Amsterdam mỗi tuần từ ngày 16/6/2026 bằng Airbus A350, nâng tổng số đường bay trực tiếp từ Việt Nam đến châu Âu lên 12 đường.
- 5. VJC – Vận tải hàng không:** Vietjet Air do bà Nguyễn Thị Phương Thảo làm CEO đã đặt mua 120 máy bay Airbus trong năm 2025, là một trong ba khách hàng lớn nhất toàn cầu theo số lượng đơn đặt hàng máy bay.
- 6. REE – Năng lượng:** Bà Hsu Hai Yen và ông Alain Xavier Cany, đại diện của Platinum Victory Pte. Ltd tại HĐQT REE, đã nộp đơn từ nhiệm và việc này sẽ có hiệu lực sau khi được ĐHCĐ thường niên thông qua dự kiến ngày 31/3/2026.
- 7. QNS – Thực phẩm và đồ uống:** Ông Võ Thành Đàng, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Đường Quảng Ngãi, chỉ mua 279,300 cổ phiếu QNS trên tổng số 1 triệu cổ phiếu đăng ký do điều kiện thị trường chưa phù hợp.
- 8. VSH – Năng lượng:** Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh sẽ tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% (1,000 đồng/cổ phiếu) vào ngày 10/4.
- 9. SAB – Thực phẩm và đồ uống:** SABECO bị truy thu và xử phạt thuế gần 7.5 tỷ đồng sau thanh tra giai đoạn 2023-2024, nợ phải trả tính đến cuối năm 2025 ở mức gần 9,600 tỷ đồng.

## Cổ phiếu nổi bật trong ngày

### Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID

**BID – Ngân hàng:** Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận cho BIDV tăng vốn điều lệ thêm tối đa gần 2,641 tỷ đồng thông qua phát hành riêng lẻ 263.3 triệu cổ phiếu với giá 38,900 đồng/cổ phiếu, dự kiến huy động hơn 10,243 tỷ đồng.



# Xu hướng dòng tiền

| Luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành (tỷ đồng) |                               |                                          |          |           |           |                   |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-------------------|
| STT                                                 | Nhóm ngành                    | % Thay đổi thanh khoản trung bình 1 tuần | 2/9/2026 | 2/10/2026 | TB 1 tuần | Xu hướng 20 phiên |
| 1                                                   | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 44.6                                     | 267      | 991       | 685       |                   |
| 2                                                   | Dầu khí                       | 36.7                                     | 870      | 2,628     | 1,922     |                   |
| 3                                                   | Ngân hàng                     | 15.9                                     | 4,464    | 7,770     | 6,706     |                   |
| 4                                                   | Hóa chất                      | 2.7                                      | 721      | 1,132     | 1,102     |                   |
| 5                                                   | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -8.2                                     | 812      | 1,059     | 1,154     |                   |
| 6                                                   | Bất động sản                  | -9.5                                     | 2,223    | 3,359     | 3,712     |                   |
| 7                                                   | Y tế                          | -11.1                                    | 25       | 28        | 31        |                   |
| 8                                                   | Bán lẻ                        | -14.4                                    | 642      | 989       | 1,155     |                   |
| 9                                                   | Du lịch và Giải trí           | -20.9                                    | 206      | 194       | 245       |                   |
| 10                                                  | Thực phẩm và đồ uống          | -23.6                                    | 985      | 1,452     | 1,901     |                   |
| 11                                                  | Bảo hiểm                      | -24.5                                    | 67       | 116       | 154       |                   |
| 12                                                  | Hàng cá nhân & Gia dụng       | -26.2                                    | 342      | 341       | 461       |                   |
| 13                                                  | Xây dựng và Vật liệu          | -26.8                                    | 632      | 798       | 1,090     |                   |
| 14                                                  | Dịch vụ tài chính             | -29.6                                    | 1,359    | 1,549     | 2,200     |                   |
| 15                                                  | Ô tô và phụ tùng              | -32.6                                    | 23       | 28        | 42        |                   |
| 16                                                  | Truyền thông                  | -38.7                                    | 9        | 10        | 16        |                   |
| 17                                                  | Công nghệ Thông tin           | -40.7                                    | 525      | 630       | 1,062     |                   |

| Top 15 cổ phiếu có giá trị giao dịch đột biến 1 tuần |                      |                            |              |      |       |       |                    |                |          |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------|------|-------|-------|--------------------|----------------|----------|
| Mã                                                   | Tên doanh nghiệp     | Nhóm ngành                 | % Thay đổi   |      |       |       | Thống kê giao dịch |                |          |
|                                                      |                      |                            | Giá đóng cửa | %1D  | % 1W  | %YTD  | % Thay đổi GTGD    | GTGD (tỷ đồng) | Xu hướng |
| MBB                                                  | MBBank               | Ngân hàng                  | 27,850       | 0.9  | 0.5   | 70.0  | 139                | 1,441.7        |          |
| VCB                                                  | Vietcombank          | Ngân hàng                  | 63,100       | -2.9 | -12.1 | 4.2   | 316                | 1,008.1        |          |
| VHM                                                  | Vinhomes             | Bất động sản               | 101,300      | 6.6  | 4.1   | 153.3 | 69                 | 862.6          |          |
| CTG                                                  | VietinBank           | Ngân hàng                  | 37,100       | 0.0  | -6.5  | 43.1  | 21                 | 469.0          |          |
| MSN                                                  | Tập đoàn Masan       | Thực phẩm và đồ uống       | 76,800       | -1.8 | -8.4  | 9.7   | 1                  | 464.8          |          |
| MWG                                                  | Thế giới di động     | Bán lẻ                     | 89,300       | 0.0  | -2.4  | 48.5  | (13)               | 528.1          |          |
| VCI                                                  | Chứng khoán Vietcap  | Dịch vụ tài chính          | 34,750       | 0.9  | -4.3  | 7.0   | (48)               | 153.2          |          |
| TCB                                                  | Techcombank          | Ngân hàng                  | 34,600       | -0.4 | -0.3  | 44.1  | (34)               | 345.7          |          |
| GEX                                                  | Tập đoàn Gelex       | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 33,550       | 1.7  | -10.4 | 90.9  | (49)               | 231.8          |          |
| VIX                                                  | Chứng khoán VIX      | Dịch vụ tài chính          | 21,200       | 1.7  | -6.6  | 126.0 | (45)               | 511.0          |          |
| VND                                                  | Chứng khoán VNDIRECT | Dịch vụ tài chính          | 17,750       | 0.6  | -4.1  | 45.3  | (82)               | 90.2           |          |
| DIG                                                  | DIC Corp             | Bất động sản               | 15,350       | -1.0 | -5.8  | -6.1  | (88)               | 59.9           |          |
| HPG                                                  | Hòa Phát             | Tài nguyên Cơ bản          | 26,550       | -0.7 | -0.7  | 19.5  | (39)               | 867.4          |          |
| SHB                                                  | SHB                  | Ngân hàng                  | 15,250       | 0.0  | -3.5  | 93.7  | (47)               | 687.7          |          |
| SSI                                                  | Chứng khoán SSI      | Dịch vụ tài chính          | 29,950       | 1.2  | -3.1  | 29.4  | (52)               | 568.5          |          |

| Top 10 cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến 1 tuần |                              |                            |              |      |       |       |                    |                      |          |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------|------|-------|-------|--------------------|----------------------|----------|
| Mã                                                      | Tên doanh nghiệp             | Nhóm ngành                 | % thay đổi   |      |       |       | Thống kê giao dịch |                      |          |
|                                                         |                              |                            | Giá đóng cửa | %1D  | % 1W  | %YTD  | % Thay đổi KLGD    | Khối lượng giao dịch | Xu hướng |
| GEE                                                     | Thiết bị điện GELEX          | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 160,000.0    | 2.3  | -12.5 | -34.8 | 3.4                | 125.70               |          |
| DPG                                                     | Tập đoàn Đạt Phương          | Xây dựng và Vật liệu       | 45,300.0     | 0.8  | 3.0   | 20.8  | 5.0                | 47.65                |          |
| HHP                                                     | Giấy Hoàng Hà Hải Phòng      | Tài nguyên Cơ bản          | 13,300.0     | 0.8  | -0.7  | 19.8  | 10.2               | 10.70                |          |
| BFC                                                     | Phân bón Bình Điền           | Hóa chất                   | 52,900.0     | -0.8 | 7.7   | 23.9  | 2.2                | 42.25                |          |
| DGW                                                     | Thế Giới Số                  | Bán lẻ                     | 48,550.0     | -7.0 | -13.3 | 24.5  | 1.1                | 41.25                |          |
| HVH                                                     | Đầu tư và Công nghệ HVC      | Xây dựng và Vật liệu       | 12,450.0     | -2.0 | -4.2  | -7.1  | 2.5                | 13.55                |          |
| CIG                                                     | Xây dựng COMA 18             | Xây dựng và Vật liệu       | 8,000.0      | -2.4 | -5.9  | -5.9  | 1.8                | 9.30                 |          |
| CKG                                                     | Xây dựng Kiên Giang          | Bất động sản               | 9,200.0      | -0.5 | -5.7  | -8.0  | -4.8               | 12.40                |          |
| RYG                                                     | Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia | Xây dựng và Vật liệu       | 10,700.0     | 0.9  | -0.5  | 3.9   | -6.9               | 11.00                |          |
| TDP                                                     | Công ty Thuận Đức            | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 31,700.0     | -0.9 | -6.5  | 9.3   | -3.5               | 33.20                |          |

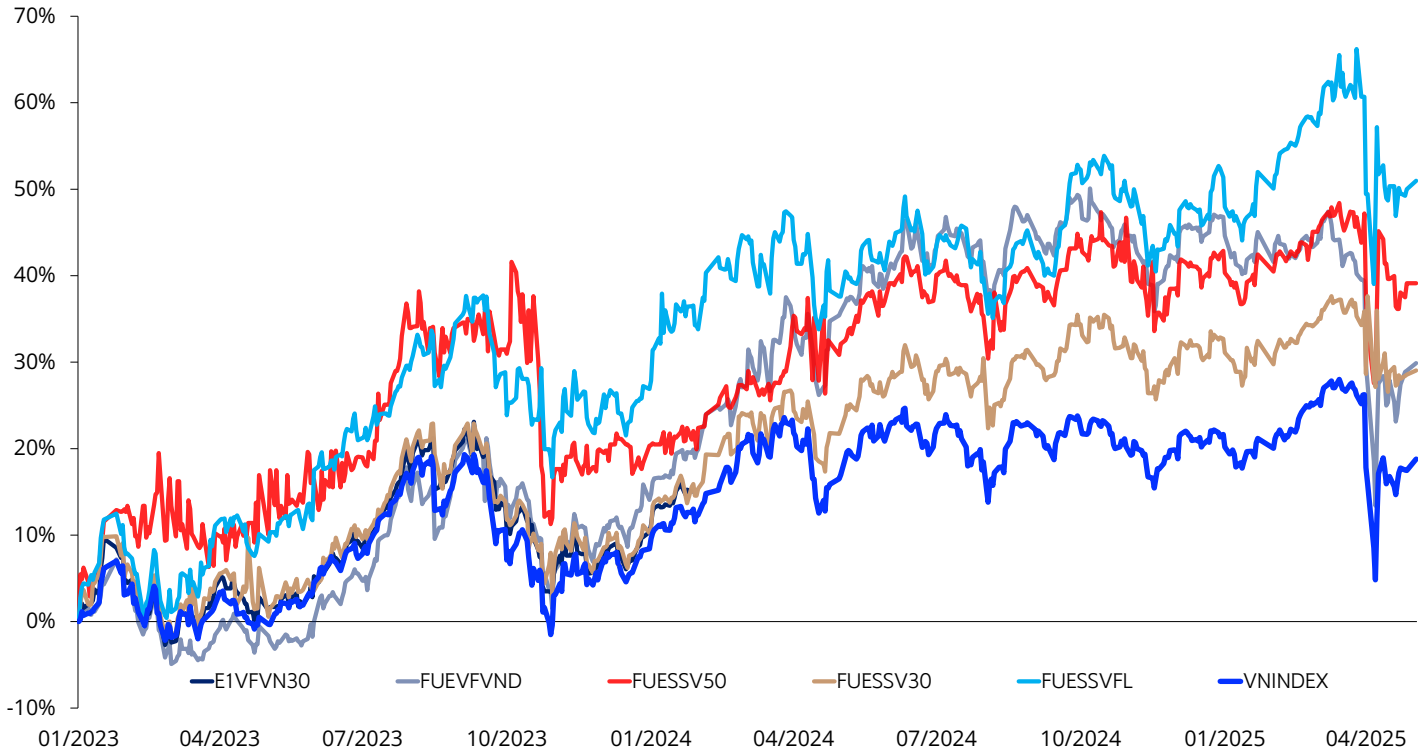
| Top mua bán ròng của khối ngoại trong ngày (tỷ đồng) |     |              |        | Giao dịch của khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |              |
|------------------------------------------------------|-----|--------------|--------|------------------------------------|---------|---------|--------------|
| Top bán ròng                                         |     | Top mua ròng |        | Ngày                               | Mua     | Bán     | Mua-Bán ròng |
| (224.12)                                             | VCB | MBB          | 572.01 | 2/10/2026                          | 3,821.9 | 3,063.5 | 758.4        |
| (167.22)                                             | BID | MWG          | 241.99 | 2/9/2026                           | 3,346.5 | 3,599.1 | -252.5       |
| (131.82)                                             | FPT | VIC          | 209.55 | 2/6/2026                           | 5,077.8 | 5,996.9 | -919.1       |
| (124.71)                                             | ACB | DCM          | 110.62 | 2/5/2026                           | 3,697.5 | 4,954.4 | -1,256.9     |
| (112.49)                                             | HPG | DPM          | 91.68  | 2/4/2026                           | 4,384.1 | 5,348.4 | -964.3       |
| (79.44)                                              | MSN | STB          | 73.80  | 2/3/2026                           | 4,479.8 | 5,103.0 | -623.2       |
| (62.03)                                              | GAS | GVR          | 57.65  | 2/2/2026                           | 3,244.0 | 5,711.0 | -2,466.9     |
| (60.34)                                              | VPB | PNJ          | 55.98  | 1/30/2026                          | 3,927.2 | 3,242.1 | 685.1        |
| (44.42)                                              | SHB | KDH          | 54.31  | 1/29/2026                          | 3,690.4 | 4,147.5 | -457.1       |
| (37.64)                                              | HDB | GMD          | 48.4   | 1/28/2026                          | 6,722.7 | 8,509.9 | -1,787.3     |
| Nguồn: Finpro                                        |     |              |        | 1/27/2026                          | 3,825.4 | 3,935.2 | -109.8       |
|                                                      |     |              |        | 1/26/2026                          | 4,027.3 | 3,917.8 | 109.5        |
|                                                      |     |              |        | 1/23/2026                          | 3,185.7 | 3,393.4 | -207.8       |
|                                                      |     |              |        | 1/22/2026                          | 6,663.1 | 8,123.8 | -1,460.7     |
|                                                      |     |              |        | 1/21/2026                          | 3,560.7 | 3,873.6 | -312.9       |
|                                                      |     |              |        | 1/20/2026                          | 4,383.1 | 6,060.0 | -1,676.9     |

# Chứng chỉ quỹ ETF

Thông kê giao dịch chứng chỉ quỹ ETF nội địa

| Stt | Tên quỹ                    | Mã chứng chỉ quỹ | Giá (VND) | %1D   | %1M   | YTD   | KLGD    | GTGD (tỷ đồng) | Thanh khoản 20 phiên |
|-----|----------------------------|------------------|-----------|-------|-------|-------|---------|----------------|----------------------|
| 1   | DCVFMVN30 ETF Fund         | E1VFN30          | 34,760    | 0.6%  | -5.9% | -3.7% | 178,600 | 6.2            |                      |
| 2   | SSIAM VNX50 ETF            | FUESSV50         | 29,940    | 0.0%  | -1.6% | 5.3%  | 8,900   | 0.3            |                      |
| 3   | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | FUESSVFL         | 29,760    | -0.8% | -3.3% | -2.0% | 46,300  | 1.4            |                      |
| 4   | DCVFMVN Diamond ETF        | FUEVFVND         | 39,780    | 1.7%  | 1.6%  | 3.9%  | 408,600 | 16.0           |                      |
| 5   | VinaCapital VN100 ETF      | FUEVN100         | 27,500    | 0.0%  | 4.0%  | 7.8%  | 33,900  | 0.9            |                      |
| 6   | SSIAM VN30 ETF             | FUESSV30         | 25,000    | -3.1% | -3.8% | -1.9% | 29,700  | 0.7            |                      |
| 7   | MAFM VN30 ETF              | FUEMAV30         | 23,780    | 0.0%  | -5.6% | -4.2% | 20,000  | 0.5            |                      |
| 8   | IPAAM VN100 ETF            | FUEIP100         | 12,280    | -6.0% | -4.2% | -1.4% | 300     | 0.0            |                      |
| 9   | KIM Growth VN30 ETF        | FUEKIV30         | 13,200    | -0.4% | -6.0% | -4.1% | 12,100  | 0.2            |                      |
| 10  | DCVFMVN Mid Cap ETF        | FUEDCMID         | 14,690    | 0.7%  | -0.4% | -0.8% | 2,300   | 0.0            |                      |
| 11  | KIM Growth VNFINSELECT ETF | FUEKIVFS         | 17,310    | -0.6% | -2.1% | -1.5% | 100     | 0.0            |                      |
| 12  | MAFM VNDIAMOND ETF         | FUEMAVND         | 16,430    | -0.4% | 0.4%  | 0.7%  | 1,800   | 0.0            |                      |
| 13  | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FUEFCV50         | 15,160    | 0.0%  | 0.1%  | 5.3%  | 1,900   | 0.0            |                      |
| 14  | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | FUEKIVND         | 14,570    | n.a   | -0.7% | 1.3%  | 100     | 0.0            |                      |
| 15  | Bao Viet Fund VN Diamond   | FUEBFVND         | n.a       | n.a   | 0.0%  | 0.0%  | 0       | n.a            |                      |
| 16  | An Binh Fund VN Diamond    | FUEABVND         | 11,900    | 0.0%  | 0.0%  | 10.1% | 0       | n.a            |                      |

Tỷ suất lợi nhuận của các ETF và VNINDEX



Thông kê chứng chỉ quỹ ETF nội địa

| Stt | Tên quỹ                    | Công ty quản lý | Ngày thành lập | Mô phỏng chỉ số | Tài sản (triệu USD) | Dòng vốn ròng 1M (triệu USD) | Dòng vốn ròng 3M (triệu USD) | Tỷ suất lợi nhuận 1Y (%) | Độ lệch chuẩn 1Y (%) | Beta | Lợi suất cổ tức (%) | PB (x) | PE (x) | Tỷ trọng top 10 cổ phiếu (%) |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|------|---------------------|--------|--------|------------------------------|
| 1   | DCVFMVN30 ETF Fund         | DCVFM           | 8/14/2014      | VN30TR          | 233.1               | (276,875)                    | (48,832)                     | 49.2                     | 18.6                 | 1.0  | 1.68                | 2.4    | 15.2   | 66.8                         |
| 2   | SSIAM VNX50 ETF            | SSIAM           | 12/15/2014     | VNX50IX         | 5.6                 | -                            | 5,620                        | 49.4                     | 23.5                 | 0.8  | 1.64                | 1.8    | 13.7   | 52.3                         |
| 3   | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | SSIAM           | 2/24/2020      | VNFI            | 21.5                | 269                          | 38,575                       | 32.8                     | 24.9                 | 1.0  | 2.05                | 1.5    | 9.1    | 86.0                         |
| 4   | DCVFMVN Diamond ETF        | DCVFM           | 5/12/2020      | VND             | 522.3               | (190,288)                    | 80,202                       | 21.4                     | 21.5                 | 0.9  | 2.00                | 2.1    | 13.0   | 84.0                         |
| 5   | VinaCapital VN100 ETF      | Vinacapital     | 6/16/2020      | VN100           | 0.013               | -                            | -                            | 54.1                     | 19.7                 | 0.8  | 1.67                | 2.0    | 12.9   | 47.8                         |
| 6   | SSIAM VN30 ETF             | SSIAM           | 7/27/2020      | VN30            | 8.5                 | (2,765)                      | 4,586                        | 51.1                     | 21.5                 | 0.7  | 1.75                | 2.2    | 13.3   | 63.3                         |
| 7   | MAFM VN30 ETF              | MAFM            | 12/8/2020      | VN30            | 33.3                | (5,065)                      | (26,737)                     | 48.6                     | 21.1                 | 1.0  | 1.62                | 2.5    | 15.8   | 71.6                         |
| 8   | IPAAM VN100 ETF            | I.P.A           | 7/28/2021      | VN100           | 1.9                 | -                            | -                            | 30.6                     | 55.9                 | 0.9  | 1.65                | 2.0    | 13.4   | 51.9                         |
| 9   | KIM Growth VN30 ETF        | KIM             | 1/6/2022       | VN30TR          | 96.7                | -                            | (27,433)                     | 48.3                     | 23.7                 | 0.9  | 1.73                | 1.8    | 11.7   | 58.9                         |
| 10  | DCVFMVN Mid Cap ETF        | DCVFM           | 9/29/2022      | VNMidcap        | 13.1                | 8,271                        | 8,271                        | 23.9                     | 24.9                 | 0.8  | 1.43                | 1.6    | 13.7   | 39.4                         |
| 11  | KIM Growth VNFINSELECT ETF | KIM             | 11/3/2022      | VNFIS           | 10.7                | -                            | (8,614)                      | 30.2                     | 26.1                 | 0.9  | 1.97                | 1.4    | 8.8    | 71.1                         |
| 12  | MAFM VNDIAMOND ETF         | MAFM            | 3/2/2023       | VND             | 11.7                | -                            | (34,315)                     | 20.7                     | 23.1                 | 0.9  | 2.07                | 2.0    | 11.8   | 87.3                         |
| 13  | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FPTF            | 5/25/2023      | VNX50           | n.a                 | -                            | -                            | 30.4                     | 36.9                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 14  | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | KIMF            | 4/24/2024      | VNX50           | 3.0                 | n.a                          | n.a                          | 19.1                     | 25.6                 | 1.0  | 1.94                | 2.0    | 12.8   | 81.7                         |
| 15  | Bao Viet Fund VN Diamond   | BVF             | 8/11/2023      | VN30            | n.a                 | n.a                          | n.a                          | n.a                      | 0.0                  | n.a  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 16  | An Binh Fund VN Diamond    | ABF             | 8/16/2024      | VN30            | n.a                 | n.a                          | n.a                          | 17.8                     | 30.9                 | 0.7  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |

Nguồn: Bloomberg



## SEOUL

Shinhan Securities Corp.  
Shinhan Investment Tower  
70, Youido-dong, Yongdeungpo-gu,  
Seoul, Korea 150-712  
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702  
Fax : (82-2) 6671-7573

## NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.  
1325 Avenue of the Americas Suite 702,  
New York, NY 10019  
Tel : (1-212) 397-4000  
Fax : (1-212) 397-0032

## HONG KONG

Shinhan Investment Asia Ltd.  
Unit 7705 A, Level 77  
International Commerce Centre  
1 Austin Road West  
Kowloon, Hong Kong  
Tel : (852) 3713-5333  
Fax : (852) 3713-5300

## INDONESIA

PT Shinhan Sekuritas Indonesia  
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.  
22-23, Jakarta, Indonesia  
Tel : (62-21) 5140-1133  
Fax : (62-21) 5140-1599

## SHANGHAI

Shinhan Investment Corp.  
Shanghai Representative Office  
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,  
Luijiazui Ring Road, Pudong, Shanghai, China  
Tel : (86-21) 6888-9135/6  
Fax : (86-21) 6888-9139

## HO CHI MINH

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem  
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000  
Fax : (84-8) 6299-4232

## HA NOI

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
Hanoi Branch  
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To, Ly Thai To Ward,  
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000



### Thông báo tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lý nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

### Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Bản quyền © 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.